

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI**

Bản án số: 06/2023/DS-ST

Ngày 08-02-2023

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nguyên

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Doãn Thị Lê

2. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Đại Bình – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Pleiku

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố Pleiku xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 355/2022/TLST-DS ngày 02-11-2022, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 159/2022/QĐXXST-DS ngày 27-12-2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần D. Địa chỉ: 03 Nguyễn Tất Thành, phường Hoa Lư, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn L – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Anh Lương Ngọc Ph, sinh năm 1985. Địa chỉ: Tổ 2, phường A, thị xã A, tỉnh Gia Lai (Văn bản ủy quyền ngày 07/10/2022). Có mặt.

2. Bị đơn: Công ty Cổ phần T. Địa chỉ: 18 đường L, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Cao Văn D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13-12-2021 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là Công ty Cổ phần D do người đại diện người đại diện theo ủy quyền là anh Lương Ngọc Ph trình bày:

Trên cơ sở đề nghị của HĐQT Công ty cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần T) và được sự đồng ý của HĐQT Công ty Cổ phần D tại Nghị quyết số 11/NQ/HĐQT/DL ngày 16/12/2019. Ngày 16/12/2019, giữa Công ty Cổ phần D (gọi tắt là “Công ty D”) và Công ty cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần T) (gọi tắt là “Công ty T”) có ký kết Hợp đồng vay vốn số 02HĐVV/DL (gọi tắt là “Hợp đồng”). Mục đích của việc cho vay vốn này nhằm tạo điều kiện cho Công ty cổ phần G cơ cấu lại hoạt động kinh doanh vì Công ty cổ phần G thời điểm này có sự tham gia mua lại cổ phần chi phối của nhóm cổ đông mới, thay đổi về cơ cấu nhân sự bộ máy quản lý, điều hành mới.

Theo nội dung Hợp đồng, Công ty D đồng ý cho Công ty cổ phần G vay số tiền 7.000.000.000 đồng chia làm 2 đợt; thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 16/12/2019; lãi suất 10,5%/năm. Để bảo đảm cho khoản vay nêu trên thì Công ty cổ phần G đồng ý thế chấp tài sản đảm bảo cho Công ty D số lượng 809.261 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần theo Giấy chứng nhận sở hữu cổ phần số 09 do Công ty D phát hành. Hợp đồng vay vốn đã được hai bên công chứng tại Văn phòng Công chứng An Bình, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Sau khi ký Hợp đồng, Công ty Cổ phần D đã chuyển cho Công ty cổ phần G vay đợt 1 với số tiền 2.600.000.000 đồng vào ngày 16/12/2019. Theo quy định của Hợp đồng sau 05 ngày kể từ ngày Công ty Cổ phần D chuyển tiền vay đợt 1 thì Công ty cổ phần G phải cung cấp Nghị quyết HĐQT, đơn đề nghị rút tài sản thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lai. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền đợt 1 thì Công ty cổ phần G không thực hiện như cam kết trong Hợp đồng. Do vậy, Công ty Cổ phần D không thực hiện chuyển tiền cho vay đợt 2 như Hợp đồng.

Tại Biên bản đối chiếu và xử lý công nợ số: 01/BB/DL ngày 20/01/2020 các bên đã đối chiếu số tiền nợ gốc và lãi phát sinh của khoản vay cũ tính đến thời điểm 31/12/2019 tổng cộng là 9.62.788.324 đồng, trong đó: Nợ gốc cũ là 8.747.339.621 đồng, nợ lãi còn lại sau khi căn trừ là 873.448.703 đồng. Do nội dung Biên bản này không đề cập tới khoản vay nêu trên nên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Công ty Cổ phần D không nộp tài liệu này.

Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần G có thay đổi nhân sự và đã đổi tên công ty thành Công ty Cổ phần T.

Tại Biên bản làm việc ngày 01/6/2021, Công ty Cổ phần D và Công ty Cổ phần T tiến hành đối chiếu và xác nhận số tiền nợ của Hợp đồng vay vốn số 02HĐVV/DL và Biên bản đối chiếu và xử lý công nợ số: 01/BB/DL ngày 20/01/2020 nêu trên. Trong đó, Biên bản làm việc này, Công ty Cổ phần T cam kết trả số tiền nợ 2.600.000.000 đồng nợ gốc và lãi vay (10,5%/năm) từ ngày 16/12/2019 đến ngày 01/6/2021 là 399.402.740 đồng như sau:

- Ngày 30/10/2021: Thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 30/11/2021: Thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 30/12/2021: Thanh toán hết phần gốc và lãi vay phát sinh đến 31/12/2021.

Tuy nhiên, Công ty Cổ phần T đã không thực hiện đúng cam kết.

Ngày 30/12/2021 sau rất nhiều lần gọi điện, làm việc trực tiếp thì phía Công ty Cổ phần T có thanh toán cho Công ty D số tiền 200.000.000 đồng tiền gốc nên còn nợ tiền gốc là 2.400.000.000 đồng.

Căn cứ Điều 4, khoản 5.2 Điều 5 của Hợp đồng có đủ cơ sở chứng minh Công ty Cổ phần T đã vi phạm nghĩa vụ Hợp đồng, vi phạm cam kết về thời hạn thanh toán. Chính vì từ những vi phạm của Công ty Cổ phần T, nay Công ty D khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai giải quyết buộc Công ty Cổ phần T:

1. Thanh toán số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/DL ngày 16/12/2019 là 2.400.000.000 đồng.

2. Thanh toán lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo mức lãi suất 10,5%/năm, tính từ ngày 16/12/2019 đến ngày 15/12/2020 (12 tháng) là 273.000.000 đồng.

3. Thanh toán lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất 10,5%/năm, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022 (22 tháng), cụ thể: 273.000.000 VNĐ x 10,5%/năm x 22 tháng là 50.050.000 đồng.

4. Thanh toán lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 10,5% tương ứng với thời gian chậm trả, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022 (22 tháng) là 725.812.500 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Lương Ngọc Ph thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện như sau:

Anh Lương Ngọc Ph xác định do Công ty cổ phần G không có khả năng thanh toán nợ nên Công ty Cổ phần D không thực hiện chuyển tiền cho vay đợt 2. Các bên đã thống nhất chấm dứt thực hiện hiện hợp đồng, Công ty cổ phần G phải trả lại tiền vay theo thỏa thuận trong Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/DL ngày 16/12/2019. Tại Biên bản làm việc ngày 01/6/2021, Công ty Cổ phần D tiếp tục cho Công ty Cổ phần T trả nợ vay như nội dung Biên bản làm việc ngày 01/6/2021 nêu trên. Vì vậy, anh Phương yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty Cổ phần D số tiền nợ gốc là 2.400.000.000 đồng; nợ lãi trên nợ gốc 2.600.000.000 đồng trong hạn chưa trả theo mức lãi suất 10,5%/năm, tính từ ngày 16/12/2019 đến ngày 30/12/2021 là 556.471.233 đồng; trả lãi trên nợ gốc 2.400.000.000 đồng quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 10,5% tương ứng với thời gian chậm trả, tạm tính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 08/02/2022 là 416.749.315 đồng.

2. Rút phần yêu cầu buộc Công ty Cổ phần T phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất 10,5%/năm, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022 và trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 10,5% tương ứng với thời gian chậm trả, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn là Công ty Cổ phần T các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án; Đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập để tham dự phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt và không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại tiền vay và tiền lãi phát sinh. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự và Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn là Công ty Cổ phần T có trụ sở tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn là Công ty Cổ phần T đã được triệu tập đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Tại phiên tòa, Công ty Cổ phần D thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu và việc rút một phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện. Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện và đình chỉ giải quyết phần yêu cầu buộc Công ty Cổ phần T phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, mức lãi suất 10,5%/năm, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022 và trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 10,5% tương ứng với thời gian chậm trả, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022, nếu có tranh chấp được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[3] Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/DL ngày 16/12/2019 giữa Công ty Cổ phần D và Công ty cổ phần G (nay là Công ty Cổ phần T) được công chứng tại Văn phòng Công chứng Đặng An Bình ngày 18/12/2019. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xác định đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

[4] Căn cứ nội dung Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/DL ngày 16/12/2019, Biên bản làm việc ngày 01/6/2021 và ý kiến trình bày của Công ty Cổ phần D có căn cứ xác định khi thực hiện Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/DL, Công ty Cổ phần D đã chuyển số tiền đợt 1 là 2.600.000.000 đồng và không thực hiện việc chuyển số tiền đợt 2 là 4.400.000.000 đồng. Số tiền nợ 2.600.000.000 đồng được các bên thống nhất thực hiện trả nợ gốc và lãi vay với lãi suất 10,5%/năm từ ngày 16/12/2019 đến ngày 01/6/2021 tiền lãi là 399.402.740 đồng và thời hạn trả tiền là:

- Ngày 30/10/2021: Thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 30/11/2021: Thanh toán 1.000.000.000 đồng.
- Ngày 30/12/2021: Thanh toán hết phần gốc và lãi vay phát sinh đến 31/12/2021.

Việc giao kết Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/DL và thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 01/6/2021 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc; nội dung dung và hình thức phù hợp với quy định pháp luật, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu có hiệu lực pháp luật buộc các bên phải thực hiện.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là Công ty Cổ phần T đã được thông báo về việc bị khởi kiện nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần D. Vì vậy, có căn cứ khẳng định Công ty Cổ phần T còn nợ Công ty Cổ phần D số tiền nợ gốc là 2.400.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận từ ngày 16/12/2019 đến nay. Mức lãi suất 10,5%/năm các bên đã thỏa thuận là phù hợp với quy định pháp luật.

Tại Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định nghĩa vụ trả nợ của bên vay:

“1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

...

5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”.

Đến ngày 30/12/2021 Công ty Cổ phần T mới trả 200.000.000 đồng tiền gốc nên đã vi phạm thời hạn trả tiền, xâm phạm tới quyền lợi của Công ty Cổ phần D. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần D là có căn cứ được chấp nhận.

[6] Về án phí:

Công ty Cổ phần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần D được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1, 2 và 4 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 244, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 466 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần D.

Buộc Công ty Cổ phần T phải trả cho Công ty Cổ phần D số tiền tổng cộng: 3.373.220.548 đồng, trong đó: nợ gốc là 2.400.000.000 đồng nợ lãi là 973.220.548 đồng.

Đình chỉ giải quyết phần yêu cầu buộc Công ty Cổ phần T phải trả lãi trên nợ lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, mức lãi suất 10,5%/năm, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022 và trả lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng là 10,5% tương ứng với thời gian chậm trả, tạm tính từ ngày 16/12/2020 đến ngày 15/10/2022, nếu có tranh chấp được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí:

Công ty Cổ phần T phải chịu 99.464.411 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty Cổ phần D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 50.488.625 đồng theo biên lai thu tiền số 0002705 ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tp Pleiku;
- Chi cục THADS tp Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Vũ Đình Nguyên

